****

**PHƯỢT NGAY**

**MỤC LỤC**

[1 PROBLEM 3](#_Toc463456666)

[2 USECASE 3](#_Toc463456667)

[2.1 USECASE 3](#_Toc463456668)

[2.2 USECASE 3](#_Toc463456669)

[2.3 USECASE 3](#_Toc463456670)

[2.4 USECASE 3](#_Toc463456671)

[2.5 USECASE 3](#_Toc463456672)

[2.6 USECASE 3](#_Toc463456673)

[2.7 USECASE 3](#_Toc463456674)

[2.8 USECASE 3](#_Toc463456675)

[2.9 USECASE 3](#_Toc463456676)

[2.10 USECASE 3](#_Toc463456677)

[2.11 USECASE 3](#_Toc463456678)

[2.12 USECASE 3](#_Toc463456679)

[2.13 USECASE 3](#_Toc463456680)

[2.14 USECASE 3](#_Toc463456681)

[2.15 USECASE 3](#_Toc463456682)

[2.16 USECASE 3](#_Toc463456683)

[2.17 USECASE 3](#_Toc463456684)

# VẤN ĐỀ

# MODEL

## THÔNG TIN MÔ TẢ CHI TIẾT USER

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **THUỘC TÍNH** | **KIỂU DỮ LIỆU** | **GHI CHÚ** |
| 001 | UserId | String (Distinct) |  |
| 002 | UserName | String |  |
| 003 | Email | String |  |
| 004 | MembershipTime | DateTime | Thời điểm trở thành thành viên chính thức |
| 005 | Avatar | String (URI) | 64x64 (px), lấy từ facebook, *(không có thì đặt mặc định)* |
| 006 | Cover | String (URI) | 851x315(px), lấy từ facebook  *(không có thì đặt mặc định)* |
| 007 | Gender | Boolean | True: Name  False: Nữ |
| 008 | Images | String | Danh sách các ảnh mà user đã đăng lên view |

## THÔNG TIN MÔ TẢ CHI TIẾT ẢNH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **THUỘC TÍNH** | **KIỂU DỮ LIỆU** | **GHI CHÚ** |
| 001 | ImageId | String (Distinct) |  |
| 002 | ViewId | String (Distinct) | View chứa ảnh |
| 003 | UserId | String (Distinct) | User đăng ảnh |
| 004 | CreatedTime | DateTime | Thời điểm đăng ảnh (tính theo giờ của server ) |
| 005 | Description [Option] | String | Mô tả thông tin ảnh |
| 006 | URLo | String | Original |
| 007 | URLt [Optional] | String |  |

## THÔNG TIN MÔ TẢ CHI TIẾT VIEW

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **THUỘC TÍNH** | **KIỂU DỮ LIỆU** | **GHI CHÚ** |
| 001 | ViewId | String (Distinct) |  |
| 002 | ViewName | String |  |
| 003 | Location |  | * Lat, long * LocationName |
| 004 | Description | String | Thông tin mô tả |
| 005 | Images | String [Url] | Danh sách ảnh của view  *(có thể null)* |
| 006 | Comments | String | Danh sách comments của view  *(có thể null)* |

## THÔNG TIN MÔ TẢ CHI TIẾT COMMENT

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **THUỘC TÍNH** | **KIỂU DỮ LIỆU** | **GHI CHÚ** |
| 001 | CommentId | String (Distinct) |  |
| 002 | Content | String |  |
| 003 | CreatedTime | Datatime |  |
| 004 | UserId | String | User đăng comment |
| 005 | ViewId | String | View chứa comment |

# DANH SÁCH USECASE

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN USE-CASE** | **Ý NGHĨA/ GHI CHÚ** |
| 001 | Đăng kí |  |
| 002 | Đăng nhập |  |
| 003 | Cập nhật thông tin cá nhân |  |
| 004 | Lấy danh sách views |  |
| 005 | Lấy thông tin chi tiết một view |  |
| 006 | Tạo mới một view |  |
| 007 | Đăng ảnh lên view |  |
| 008 | Đăng nhận xét lên view |  |
| 009 | Xóa nhận xét của view |  |
| 010 | Theo dõi người khác |  |
| 011 | Lấy danh sách những người theo dõi mình |  |
| 012 | Lấy danh sách ảnh đã đăng |  |
| 013 | Lấy thông tin chi tiết của ảnh |  |
| 014 | Xóa ảnh của một view |  |
| 015 |  |  |
| 016 |  |  |
| 017 |  |  |
| 018 |  |  |
| 019 |  |  |
| 020 |  |  |
| 021 |  |  |
| 022 |  |  |
| 023 |  |  |
| 024 |  |  |
| 025 |  |  |
| 026 |  |  |
| 027 |  |  |
| 028 |  |  |
| 029 |  |  |
| 030 |  |  |
| 031 |  |  |
| 032 |  |  |
| 033 |  |  |
| 034 |  |  |
| 035 |  |  |
| 036 |  |  |
| 037 |  |  |
| 038 |  |  |
| 039 |  |  |
| 040 |  |  |
| 041 |  |  |
| 042 |  |  |

# USECASE

## USECASE

## USECASE

## USECASE

## USECASE

## USECASE

## USECASE

## USECASE

## USECASE

## USECASE

## USECASE

## USECASE

## USECASE

## USECASE

## USECASE

## USECASE

## USECASE

## USECASE

# Danh sách các Use-case

# Đặc tả Use-case

***Ghi chú: Với mỗi Use-case, đặc tả nội dung của Use-case theo template sau:***

## Đặc tả Use-case “Tên Use-case”

### Tóm tắt

*Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

*Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính*

*Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính*

#### Các dòng sự kiện khác

*Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”*

### Các yêu cầu đặc biệt

*Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

*Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

*Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).*

### Điểm mở rộng

*Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét.*